

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DSST.

Ngày: 07-01-2025.

V/v: “*Kiện tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Vũ.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải.

2. Ông Y Dhiếu Hmok.

-Thư ký phiên tòa: Ông Thiều Sỹ Vững – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 07/01/2025 tại phòng xử án - Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 148/2024/TLST-DS, ngày 22/11/2024, về việc “*Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐST-DS ngày 16/12/2024 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim Th, sinh năm 1959. Có mặt.

Địa chỉ: Số 98 Nguyễn Tr, TDP 8, phường An B, TX Buôn H, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1961 và bà Trương Thị N, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: TDP 4, phường Đoàn K, thị xã Buôn H, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Th là nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết nên tháng 11/2012 bà Th cho ông Ph, bà N vay 16.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ ngày 31/12/2012.

Đến hạn bà Th đến đòi nợ nhiều lần nhưng ông Ph, bà N không có thiện chí trả nợ, nay bà Th yêu cầu ông Ph, bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà Th số tiền nợ

12.000.000 đồng. Đối với số tiền 4.000.000 đồng ông Ph, bà N không thừa nhận thì bà Th xin rút yêu cầu đòi số tiền 4.000.000 đồng này. Nay bà Th chỉ yêu cầu ông Ph, bà N trả số tiền 12.000.000 đồng.

Về lãi suất: Bà Th yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Ph, bà N là bị đơn trình bày:

Ông Ph, bà N thừa nhận giấy nợ đề tháng 11/2012 do bà Th cung cấp là do ông Ph, bà N ký xác nhận nợ 16.000.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà N chỉ thừa nhận nợ bà Th 12.000.000 đồng, số tiền 4.000.000 đồng bà Th nói sẽ đưa sau nhưng bà Th chưa đưa số tiền 4.000.000 đồng cho ông Ph, bà N. Nay ông Ph, bà N chỉ chấp nhận trả cho bà Th số tiền 12.000.000 đồng vào tháng 9/2025.

Về lãi suất: Ông Ph, bà N không chấp nhận trả lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Việc bà Lê Thị Kim Th khởi kiện ông Nguyễn Văn Ph, bà Trương Thị N tại Tòa án và Tòa án thụ lý giải quyết về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Tháng 11/2012 ông Ph, bà N ký giấy vay của bà Th số tiền 16.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ ngày 31/12/2012. Nhưng ông Ph, bà N chỉ thừa nhận nợ bà Th 12.000.000 đồng, số tiền 4.000.000 đồng bà Th nói sẽ đưa sau nhưng bà Th chưa đưa số tiền 4.000.000 đồng cho ông Ph, bà N. Nay ông Ph, bà N chỉ chấp nhận trả cho bà Th số tiền 12.000.000 đồng vào tháng 9/2025, bà Th chấp nhận lấy số tiền 12.000.000 đồng, về thời hạn trả nợ bà Th không đồng ý.

Căn cứ vào giấy vay tiền đề tháng 11/2012 do bà Th cung cấp và trong quá trình giải quyết vụ án ông Ph, bà N cũng đã thừa nhận có ký giấy xác nhận vay bà Th số tiền 12.000.000 đồng cho đến nay vẫn chưa trả nợ cho bà Th. Các bên đương sự cũng đã thừa nhận, nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại điều luật này quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*.

Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định, trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, các bên đã xác lập “Hợp đồng vay tài sản” về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng, đến hạn trả nợ nhưng ông Ph, bà N không thực hiện

đúng cam kết là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà Th là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

[3]. Tại đơn khởi kiện bà Th yêu cầu ông Ph, bà N trả số tiền 16.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Th đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Th là tự nguyện phù hợp với khoản 2 Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, cần chấp nhận.

[4]. Về lãi suất: Tại giấy vay tiền các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng không thỏa thuận lãi, nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, xét yêu cầu tính lãi suất của bà Th theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Lãi suất được tính như sau: Lãi suất được tính từ ngày 01/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/01/2025) là 144 tháng 06 ngày (4.326 ngày), cụ thể: $[(12.000.000 \text{ đồng} \times 10\%) \times 4.326 \text{ ngày}] : 365 \text{ ngày} = 14.222.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

Như vậy, tổng cộng gốc và lãi suất là (12.000.000 đồng tiền gốc + 14.222.000 đồng tiền lãi) = 26.222.000 đồng.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Th được chấp nhận, nên buộc ông Ph, bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng ông Ph, bà N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí DSST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Bà Th thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí DSST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim Th.

Buộc ông Nguyễn Văn Ph và bà Trương Thị N trả cho bà Lê Thị Kim Th 26.222.000 đồng (hai mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn đồng), trong đó 12.000.000 đồng tiền nợ gốc và 14.222.000 đồng tiền nợ lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà Th đã rút.

Về án phí: Ông Ph, bà N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí DSST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản bản trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND TX Buôn Hồ;
- Chi cục THADS TX Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Đã ký

Nguyễn Huy Vũ